

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐIỂM NHƯNG CHƯA HOÀN TẤT CÁC THỦ TỤC CỦA NHÀ TRƯỜNG

Đợt tháng 01 năm 2015

STT	Khoa	Chuyên ngành	Tên lớp	MSSV	Họ	tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	TCTL	TBTL	Xếp loại TN	Nợ học phí			ĐiểmTOE FL ITP	Thiếu hồ sơ	Sách thư viện
													Học phí	Xướng+TN	Bài giảng			
1	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111107412	11110740090	Ngô Văn	Thắng	210689	Bắc Ninh	Nam	155	2.05	Trung bình			119.500	Nợ		
2	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109411	DTK0951020058	Vũ Bá	Thước	050490	Ninh Bình	Nam	155	2.10	Trung bình				Nợ		
3	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109411	11110740043	Bùi Thanh	Tùng	280288	Hưng Yên	Nam	155	2.04	Trung bình			124.000	Nợ		
4	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109412	DTK0951020716	Nguyễn Tư	Vinh	300490	Hà Nội	Nam	155	2.03	Trung bình				Nợ		
5	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109417	DTK0951020402	Phạm Đình	Thắng	250190	Nam Định	Nam	155	2.02	Trung bình				Nợ		
6	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109611	DTK0951060158	Nguyễn Xuân	Duy	270991	Thái Nguyên		155	2.09	Trung bình				Nợ		
7	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111109611	DTK0951060191	Đào Thị	Nga	160391	Bắc Giang		155	2.59	Khá				Nợ		
8	Điện	Tự động hóa Xí nghiệp CN	111110412	DTK1051020621	Nguyễn Minh	Đồng	160392	Nam Định	Nam	155	2.21	Trung bình				Nợ		
9	Điện tử	Điện tử Viễn thông	111109511	DTK0951030092	Lê Toàn	Hiếu	110391	Hà Nam	Nam	155	2.07	Trung bình				Nợ		
10	Điện tử	Điện tử Viễn thông	111110511	DTK0951030402	Nguyễn Duy	Tùng	270690	Hà Nội	Nam	155	2.15	Trung bình				Nợ		
11	Điện tử	KTđiều khiển	111109541	DTK1051030161	Nguyễn Văn	Hải	010292	Hải Dương	Nam	155	2.76	Khá				Nợ		
12	Điện tử	KTđiều khiển	111109542	DTK0951030384	Đỗ Minh	Trọng	270291	Bắc Giang	Nam	155	2.13	Trung bình				Nợ		
13	Điện tử	KTđiều khiển	111110542	DTK1051030343	Đinh Thị	Thảo	240692	Ninh Bình	Nữ	155	2.72	Khá				Nợ		
14	Điện tử	KTMáy Tính	111109531	DTK0851030227	Nguyễn Văn	Dũng	141090	Hải Dương	Nam	155	2.03	Trung bình				Nợ		
15	Cơ khí	Cơ điện tử	111109131	DTK1051010592	Lại Văn	Hùng	121292	Bắc Giang	Nam	153	2.74	Khá				Nợ		
16	Cơ khí	Cơ khí Chế tạo Máy	111106113	1111060600	Phạm Ngọc	Thái	180788	Thái Nguyên	Nam	180	2.04	Trung bình			218.000	Nợ		
17	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111106115	1111060983	Đào Chiến	Thắng	241088	Quảng Ninh	Nam	180	2.39	Trung bình khá				Nợ		
18	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111107112	11110710164	Dương Văn	Chính	030588	Bắc Giang	Nam	154	2.01	Trung bình				Nợ		
19	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111109115	DTK0951010460	Nguyễn Văn	Bắc	040390	Thanh Hoá	Nam	153	2.49	Trung bình khá				Nợ		Nợ
20	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111109118	DTK0951010776	Nghĩa Văn	Huy	040491	Bắc Giang	Nam	154	2.16	Trung bình				Nợ		
21	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111109119	DTK0951010802	Diêm Công	Thiện	220791	Bắc Giang	Nam	154	2.03	Trung bình				Nợ		
22	Cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	111109119	DTK0951010895	Nguyễn Văn	Tuấn	210591	Bắc Giang	Nam	153	2.44	Trung bình khá				Nợ		
23	Kinh tế Công nghiệp	Quản lý công nghiệp	111109731	DTK0951070062	Ngô Đức	Ngọc	231191	Nghệ An	Nam	124	2.01	Trung bình				Nợ		
24	Sư phạm Kỹ thuật	Sư phạm KTDiện	111109611	DTK0951060158	Nguyễn Xuân	Duy	270991	Thái Nguyên	Nam	152	2.07	Trung bình				Nợ		
25	Sư phạm Kỹ thuật	Sư phạm KTDiện	111109611	DTK0951060191	Đào Thị	Nga	160391	Bắc Giang	Nữ	152	2.52	Khá				Nợ		
26	Xây dựng và Môi trường	KTMôi trường	111108301	DTK0851050045	Nông Văn	Thành	070690	Thái Nguyên	Nam	153	2.02	Trung bình			15.000	Nợ		
27	Xây dựng và Môi trường	KTXây dựng Công trình	111109201	DTK0951040024	Lê Văn	Hồng	280691	Hải Dương	Nam	154	2.05	Trung bình				Nợ		
28	Xây dựng và Môi trường	KTXây dựng Công trình	111109202	DTK0951040077	Phạm Văn	Đại	260890	Hà Nội	Nam	154	2.15	Trung bình				Nợ		
29	Xây dựng và Môi trường	KTXây dựng Công trình	111109202	DTK0951040078	Nguyễn Đức	Đại	290391	Thái Nguyên	Nam	154	2.03	Trung bình				Nợ		
30	Xây dựng và Môi trường	KTXây dựng Công trình	111109203	DTK0951040146	Đặng Thành	Đồng	200791	Hà Nội	Nam	154	2.01	Trung bình				Nợ		
31	Xây dựng và Môi trường	KTXây dựng Công trình	111110201	DTK1051040151	Nguyễn Ngọc	ý	010392	Thái Nguyên	Nam	154	2.56	Khá				Nợ		